

Đ2101 mở rộng diện tích và bổ sung vào cơ cấu giống vụ Xuân tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (2001), “Quy phạm khảo nghiệm giống đậu tương”, *Tuyển tập Tiêu chuẩn Nông nghiệp Việt Nam - Tập 1: Tiêu chuẩn Trồng trọt*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 105-108.
2. Cục thống kê tỉnh Yên Bái (2008), *Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2008*. NXB Thống kê, Hà Nội.
3. Ngô Thế Dân, Trần Đình Long, Trần Văn Lại, Đỗ Thị Dung và Phạm Thị Đào (1999), *Cây đậu tương*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Trần Đình Long, Nguyễn Thị Chinh, Nguyễn Văn Thắng, Hoàng Minh Tâm, Trần Thị Trường, Nguyễn Tấn Hình (2006), *Kết quả nghiên cứu và phát triển đậu đỗ giai đoạn 2001- 2005*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 268-277.
5. Sở NN & PTNN tỉnh Yên Bái (2008), Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp vụ Xuân năm 2008.
6. Nguyễn Thị Xuyên (2007), Đánh giá xác định dòng đậu tương triển vọng và một số biện pháp kỹ thuật thâm canh đạt năng suất 3-4 tấn/ha. Luận văn Thạc sỹ KHNN. Viện KHNN Việt Nam.

Người phản biện:
PGS. TS. Nguyễn Văn Việt

KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN GIỐNG DONG RIỀNG NĂNG SUẤT VÀ HÀM LƯỢNG TINH BỘT CAO TẠI HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH

Nguyễn Thiều Hùng

SUMMARY

Result selection of seed high yield arrowroot varieties and high starch content in Da Bac district, Hoa Binh province

From the perspective arrowroot varieties (including 31 varieties) of the Root crops research and development center were selected in the period 2006 - 2009, we conducted a comparative trial evaluated seven varieties best prospects, growth to flourish, for high quality in Da Bac district, Hoa Binh province. Through research results showed that compared with local varieties arrowroot red (control variety) most of prospect varieties well growth, development and withstand, pest and disease rates lower, the yield is higher than local variety from 1.5 to 2.0 times and early harvest period than local variety from 1.0 to 1.5 months. Especially with V-CIP and No. 49 have been grown in a test area farmers, both varieties well grow, well fall and pest resistance, the rate of starch Dry > 15% and yield of starch/ha high (8.26 to 7.28 tons/ha)

Keywords: arrowroot, Da Bac district, Hoa Binh province

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dong riềng (*Canna orientalis* Rose) thuộc họ Dong riềng (Cannaceae) có nhiều tên địa phương khác nhau tại Việt Nam như khoai chuối, khoai lào, dong tây, củ đao, khoai riềng, củ đốt, chuối nước.

Dong riềng có sức sống rất mạnh, có khả năng thích nghi cao với điều kiện ngoại cảnh, có sức chống chịu tốt với sâu bệnh. Cây có thể sinh trưởng bình thường nơi có nắng. Dong riềng còn là cây trồng dễ tính, yêu cầu đất không nghiêm ngặt nên có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau vẫn

cho năng suất củ cao. Với những đặc điểm ưu thế này, dong riềng đã và đang trở thành một cây trồng có nhiều triển vọng phát triển ở vùng miền núi nước ta. Đặc biệt, có thể phát triển cây dong riềng trên một phạm vi rộng lớn ở nhiều vùng để tăng nguồn vật liệu cho sản xuất ngành hàng miền, tinh bột và các sản phẩm khác.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây do không có sự đầu tư về nghiên cứu chọn lọc, phục tráng giống cũng như các kỹ thuật canh tác phù hợp, các giống dong riềng địa phương có tiềm năng và chất lượng cao đã dần bị thoái hóa, năng suất giảm đáng kể. Mặt khác, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng làm cho diện tích trồng dong riềng đang có xu hướng giảm đi khiến cho nguồn cung cấp nguyên liệu ngày càng khan hiếm trong khi nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chế biến từ dong riềng vẫn không ngừng tăng lên trên thị trường Việt Nam và thế giới.

Có thể nói, đến thời điểm hiện nay các hướng nghiên cứu về giống, canh tác, sâu bệnh hại đối với cây dong riềng vẫn còn rất khiêm tốn, rất ít cơ quan đầu tư cho nghiên cứu.

Xuất phát từ tính cần thiết và nhu cầu của sản xuất, chế biến và thị trường tinh bột dong riềng trong bối cảnh hiện nay chúng tôi tiến hành “ **Nghiên cứu tuyển chọn giống dong riềng năng suất và hàm lượng tinh bột cao tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình** ”.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu:

Gồm 7 giống triển vọng tuyển chọn từ tập đoàn dong riềng giai đoạn 2006-2009 (số 49, DR49, VC, DR70, DR3, DR1, V-CIP)

2. Phương pháp nghiên cứu

Các thí nghiệm bố trí theo phương pháp khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh nhắc lại 3 lần, củ giống được trồng trên ô thí nghiệm 30m² tại huyện Đà Bắc - Hòa Bình.

Mật độ trồng 40.000 cây/ha. Với khoảng cách: 50cm × 45cm

- Mức phân bón cho 1ha: Phân hữu cơ 10 tấn: 200N: 100P₂O₅: 200K₂O

3. Chỉ tiêu đánh giá

- Cao cây (cm): Đo chiều cao cây vào thời kỳ ra hoa rộ. Đo từ đốt sát đất đến đốt cuống hoa. Đo 5 cây cao nhất của 5 khóm ngẫu nhiên /ô.

- Số lá/ thân. Theo dõi vào giai đoạn 180 ngày sau trồng. Đếm số lá từ đốt gốc đến đốt cuống hoa.

- Thời gian sinh trưởng (ngày): Tính từ khi trồng đến khi có 80% số lá trên cây chuyển vàng.

1. Chín sớm: <8 tháng (240 ngày)

2. Chín T/B: 8-10 tháng (240-300 ngày)

3. Chín muộn: >10 tháng (> 300 ngày)

- Năng suất củ/ khóm, năng suất ô.

- Số củ cấp 1 và cấp 2 trên khóm.

- Tính chống đổ của cây: Giai đoạn đánh giá sau khi có gió to/bão.

Đếm số cây đổ/tổng số cây trong ô (% số cây bị đổ) cho điểm từ 1-9.

Điểm 1: Không có cây đổ; 3: Đổ ít(<25%); 5: Đổ trung bình(25-50%).

7: Đổ nhiều(50-70%); 9: Đổ rất nhiều(>75%).

- Phân tích một số chỉ tiêu chất lượng như: Chất khô, tinh bột.

Số liệu nghiên cứu được xử lý trên phần mềm Excel và chương trình IRRISTAT.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Một số đặc điểm hình thái chính của các dòng/ giống nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm hình thái của 07 giống dong riềng triển vọng

Tên giống	Dạng lá	Màu hoa	Màu sắc vỏ củ	Màu thịt củ	Kích thước củ
VC	Bầu	Đỏ	Đỏ trắng	Trắng	Trung bình
V-CIP	Dài	Đỏ	Trắng	Trắng	To
Số 49	Bầu	Đỏ	Đỏ trắng	Trắng xám	Trung bình
DR49	Dài	Đỏ	Đỏ trắng	Trắng xám	To
C33	Dài	Đỏ	Trắng	Trắng	To
DR 1	Bầu	Đỏ	Đỏ trắng	Trắng	Trung bình
DR43	Dài	-	Đỏ trắng	Trắng xám	To
DR đỏ địa phương (đ/c)	Dài	Đỏ	Trắng	Trắng	Trung bình

2. Tình hình sinh trưởng phát triển và sâu bệnh hại của các giống dong riềng triển vọng

Bảng 2. Tình hình sinh trưởng, phát triển của các giống dong riềng triển vọng trồng, năm 2009-2010

Tên giống	Tỷ lệ mọc (%)	Độ đồng đều (1-9)	Tính chống đổ (1-9)	Cao cây (cm)	Số thân /khóm	Số lá/ thân	Thời gian ra hoa (ngày)	Thời gian thu hoạch (tháng)	Sâu hại (1-9)	Bệnh hại (1-9)
VC	99,38	6	3	177,22	7,11	9,33	152	11	3	1
V-CIP	100,00	6	4	187,89	7,33	10,33	160	11	3	1
Số 49	98,15	5	3	184,33	7,44	10,22	157	11	3	1
DR49	98,15	5	4	205,22	8,67	10,56	156	11	3	1
C33	97,53	5	4	186,11	8,67	10,56	170	12	5	3
DR 1	100,00	7	3	184,22	8,44	10,78	157	10	3	1
DR43	97,53	7	6	181,67	8,67	9,33	168	12	5	3
DR đỏ địa phương (đ/c)	96,30	5	4	176,00	6,89	10,56	160	12	5	5
TB	98,38	5	4	211,58	7,90	10,21				
LSD 0.05				8,14	1,02	0,53				
CV%				2,6	7,4	2,9				

Ghi chú: - Độ đồng đều: Điểm 1 không đều, điểm 9 rất đều.

- Tính chống đổ: Điểm 1 tốt, điểm 9 rất kém

- Sâu bệnh hại: Điểm 1 nhẹ, điểm 9 nặng

Về tỷ lệ mọc, các giống đều hơn giống đối chứng. Tính chống đổ của các giống tương đương giống đối chứng, giống DR43 có tính chống đổ kém nhất (điểm 6).

Sinh trưởng phát triển và sâu bệnh hại có giống DR43 tương đương giống đối chứng, các giống còn lại đều tốt hơn giống đối chứng.

Thời gian thu hoạch của 2 giống C33& DR43 tương đương giống đối chứng (12 tháng), các giống còn lại đều ngắn hơn giống đối chứng. Đặc biệt là giống DR1 (10 tháng).

3.Năng suất và chất lượng của các giống nghiên cứu

Bảng 3. Năng suất và một số chỉ tiêu chất lượng của các giống dong riềng triển vọng

Tên giống	NS củ (tấn/ha)	Tỷ lệ tinh bột ẩm (%)	Tỷ lệ tinh bột khô(%)	Hàm lượng Amilozo (%chấtkhô)	NS tinh bột ẩm (tấn/ha)	NS tinh bột khô (tấn/ha)
VC	48,33	22,7	14,5	53,6	10,97	7,01
V-CIP	54,00	22,3	15,3	53,1	12,04	8,26
Số 49	51,33	23,1	15,2	50,3	11,86	7,80
DR49	40,33	20,8	14,9	52,0	8,39	6,01
C33	41,00	20,5	14,1	51,3	8,41	5,78
DR 1	43,00	23,4	15,4	52,3	10,06	6,62
DR43	40,33	22,1	14,2	51,8	8,91	5,73
DR đỏ địa phương (đ/c)	24,00	25,62	17,1	49,4	6,15	4,10
TB	42,79	22,32	15,1	45,25	9,60	6,46
LSD 0.05	6,26				1,38	0,94
CV%	8,4				8,3	8,4

Kết quả bảng trên cho thấy, về năng suất củ các giống đều cao hơn đối chứng, nhưng năng suất cao nhất là giống V-CIP và giống Số 49 (54,00 tấn/ ha - 51,33 tấn/ha). Tỷ lệ tinh bột của các giống triển vọng thấp hơn giống đối chứng, nhưng do năng suất cao hơn nhiều nên năng suất tinh bột của các giống triển vọng tính trên 1 ha đều thu được cao hơn giống đối chứng.

4. Mô hình sản xuất thử nghiệm giống dong riềng mới

Qua kết quả nghiên cứu, năm 2010 đề tài đã đưa giống dong riềng V-CIP và Số 49 vào trồng thử nghiệm trên đồng ruộng của một số hộ nông dân ở xã Cao Sơn, Đà Bắc.

Kết quả thu được trình bày ở bảng 4 cho thấy năng suất trung bình của V-CIP khá cao 53,45 tấn/ ha còn giống số 49 cho năng suất trung bình 54,07 tấn/ha.

Bảng 4. Mô hình thử nghiệm trên ruộng của nông dân.

Giống Số 49				Giống V-CIP			
TT	Hộ nông dân	DT (m ²)	NS (tấn/ha)	TT	Hộ nông dân	DT (m ²)	NS (tấn/ha)
1	Xa Văn Thế	1000	57,00	1	Nguyễn Văn Tiếp	850	55,00
2	Nguyễn Văn Duyệt	550	55,02	2	Lò Thị Hạnh	500	53,03
3	Nguyễn Thị Thuỷ	800	50,21	3	Xa Quang Thắng	600	52,33
	Trung bình		54,07		Trung bình		53,45

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu tuyển chọn các giống dong riêng triển vọng tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình cho thấy: Hầu hết các giống triển vọng đều sinh trưởng tốt và cho năng suất vượt giống địa phương (giống đối chứng).

Đặc biệt có 2 giống V-CIP và Số 49 sinh trưởng khỏe, tính chống đổ và chống chịu sâu bệnh tốt, tỷ lệ tinh bột khô > 15% và năng suất tinh bột cao (8,26-7,28 tấn/ha).

2. Đề nghị

Tiếp tục thử nghiệm sản xuất 2 giống dong riêng V-CIP và Số 49 tại các vùng trồng dong riêng huyện Đà Bắc, Hòa Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Ban, 1963. *Cây khoai riêng*, NXB Nông thôn
2. Mai Thạch Hoàn, Nguyễn Công Vinh, 2003. *Giống và kỹ thuật thâm canh cây có củ*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội. Tr.174-175.
3. Nguyễn Ngọc Huệ, Đinh Thế Lộc, 2005. *Cây có củ và kỹ thuật thâm canh, Q.8. Dong riêng và cây có củ khác*. NXB Lao động xã hội. Tr.7-27.
4. Nguyễn Thị Ngọc Huệ và CS, 2006. Kết quả nghiên cứu bảo tồn và sử dụng tài nguyên di truyền cây có củ giai đoạn 2001-2005, trong *Tạp chí Nông nghiệp và nông thôn*, số 18 tr.39-43
5. Hermann, M. et al. 2007. *Crop growth and starch productivity of edible canna*.

Người phản biện:

TS. Phạm Xuân Liêm

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY CÓ MÚI TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Ngọc Huệ,
Nguyễn Khắc Quỳnh

SUMMARY

Status and solutions for Citrus production development at Hoai Duc district, Ha Noi

The Hoai Duc district has suitable nature condition for developing the *Citrus* fruits production to supply with Ha Noi Capital population and tourists. At present, in Hoai Duc there are 16 varieties belong to 8 species of *Citrus* and *Fortunella* genus to be cultivated under more 500 ha, among them buoi Dien, cam Canh, buoi duong Dong la, buoi duong Que Duong and phat thu being special and valued varieties. The assessment result showed that, although in Citrus production there are many advantages and opportunities but still having some obstacles and challenges have to be overcome before climate change and urbanization. This paper presents the status and recommended solution system for sustainably development of Citrus production at Hoai Duc district, contributing to increasing income of Hanoi agricultural community.

Keywords: Citrus spp., Hoai Duc, sustainable production, solutions.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoài Đức là huyện có tốc độ đô thị hóa nhanh, nông dân các xã vùng bãi ven sông

đây vốn có nhiều kinh nghiệm, truyền thống thâm canh các loại cây ăn quả chất lượng cao vẫn duy trì sản xuất một số giống cây có múi ổn định. Đất đai Hoài Đức rất thích hợp cho việc phát triển các vùng